



chē zi

车子

noun · car; vehicle

Example Sentences

Wǒ de chē zi tíng zài tíng chē chǎng lǐ
我的车子停在停车场里。

My car is parked in the parking lot.

Zhè liàng chē zi kàn qǐ lái hěn xīn
这辆车子看起来很新。

This car looks very new.

Trace each character, then write the word on your own.

车	车	车	车	车	车	车													
子	子	子	子	子	子														